

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GV
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14-01-2025

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GV, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thành Viên

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân QUẬN GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân QUẬN GV tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân QUẬN GV xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1178/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 687/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị Tú A; Địa chỉ: Số A khu phố 3A, phường Đông H T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Lê Văn H; Thường trú: Số A khu phố 3A, phường Đông H T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; Tạm trú: Lầu 2, đường số 25, chung cư B, Phường C, QUẬN GV, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Số B đường Nơ Trang L, Phường D, quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 16 tháng 9 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Tú A trình bày:

Bà và ông Lê Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân phường Đông H T, Quận X cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/6/2013. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông H thường hay nổi nóng, lớn tiếng, từ đầu năm 2022 ông H không chăm lo, quan tâm đến gia đình, một mình bà A phải lo liệu. Năm 2023, bà đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án

nhân dân QUẬN GV, ông H có đến tòa để giải quyết, nhưng do vợ chồng đoàn tụ, bà A tự nguyện rút đơn. Tuy nhiên, ông H không thay đổi nên bà A nộp đơn ly hôn. Bà không còn tình cảm với ông H, bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung tên Lê Phương T, sinh ngày 12/02/2015 và Lê Trọng H, sinh ngày 28/10/2016. Bà yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có.

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Trước đây ông H cư trú tại Lầu 2, đường số 25, chung cư B, Phường C,, QUẬN GV nhưng đến đầu tháng 12 năm 2024 ông chuyển về số B đường Nơ Trang L, Phường D, quận Bình T cư trú cho đến nay. Ông đã nhận được thông báo về việc thụ lý của Tòa án. Ông đồng ý ly hôn với bà Phan Thị Tú A vì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng thờ ơ, không quan tâm nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Lê Phương T, sinh năm 2015 và Lê Trọng H, sinh năm 2016. Ông yêu cầu nuôi dưỡng Lê Trọng H, bà A nuôi dưỡng Lê Phương T. Hiện nay, cháu Lê Trọng H đang sống chung với bà A nên ông đồng ý để cháu Hiếu ở với bà A hết năm học, qua năm học sau ông sẽ đón con về sống chung với ông. Việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Hiện nay, ông H bận công việc, không thể đến tòa án để hòa giải, giải quyết vụ án, ông đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông, ông xin vắng mặt trong tất cả các lần mời của Tòa án.

Do ông H vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà A giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông H. Về con chung: bà A yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung, việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông H vắng mặt (có yêu cầu xin vắng mặt).

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà A yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà A yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung, các con hiện đang sống cùng bà A và đều có nguyện vọng được sống với mẹ nên yêu cầu của bà A có cơ sở. Bà A không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, ông H trình bày việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Bà A, ông H xác định không có nên không xem xét.

Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà A nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với ông H, tại thời điểm thụ lý vụ án ngày 04/10/2024 ông H có địa chỉ cư trú tại QUẬN GV, đến tháng 12 năm 2024 ông H mới chuyển qua cư trú tại quận Bình T nên Tòa án nhân dân QUẬN GV tiếp tục giải quyết, không thay đổi thẩm quyền. Như vậy, đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân QUẬN GV theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1, Khoản 3 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông H có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Theo Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ việc*”. Bị đơn ông H không đến tòa, không cung cấp tài liệu, chứng cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà A cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[2.2] Bà A yêu cầu được ly hôn với ông H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà A và ông H chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 10/6/2013 do Ủy ban nhân dân phường Đông H T, Quận X cấp nên hôn nhân giữa bà A và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường C, QUẬN GV có nội dung: Đối với các vấn đề trong phiếu xác minh của Tòa án nhân dân QUẬN GV, Ủy ban nhân dân phường không nắm rõ.

Bà A trình bày quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông H thường hay nổi nóng, lớn tiếng, từ đầu năm 2022 ông H không chăm lo, quan tâm đến gia đình. Ông H trình bày ông đồng ý ly hôn với bà A vì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng thờ ơ, không quan tâm nhau. Do đó, bà A yêu cầu ly hôn với ông H là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 10/6/2013 do Ủy ban nhân dân phường Đông H T, Quận X cấp không còn giá trị pháp lý.

[2.3] Về con chung: Bà A và ông H có 02 con chung tên Lê Phương T, sinh ngày 12/02/2015 và Lê Trọng H, sinh ngày 28/10/2016.

Bà A yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung, Hội đồng xét xử xét thấy,

Ông H trình bày ông yêu cầu nuôi dưỡng Lê Trọng H, con đang sống cùng mẹ và đang đi học, sang năm học sau ông H mới đón trẻ về sống cùng ông (sau này khi cần thiết ông H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ kiện khác). Hơn nữa, bà A là người trực tiếp chăm sóc hai con từ khi sinh ra đến nay và cả 02 con đều có nguyện vọng được sống với mẹ nên bà A yêu cầu được nuôi 02 con chung có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Theo đơn khởi kiện bà A không yêu cầu ông H cấp dưỡng, ông H xác định tự vợ chồng thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và tại phiên tòa, bà A xác định việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung: Bà A, ông H cùng xác định không có.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà A phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cản trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014549 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự QUẬN GV. Bà A đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, Điều 94, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1, Khoản 3 Điều 39, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Tú A được ly hôn với ông Lê Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 88 ngày 10/6/2013 do Ủy ban nhân dân Đông H T, Quận X cấp không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà Phan Thị Tú A và ông Lê Văn H có 02 con chung tên Lê Phương T, sinh ngày 12/02/2015 và Lê Trọng H, sinh ngày 28/10/2016.

Bà Phan Thị Tú A trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung.

Việc cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Ông Lê Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Bà Phan Thị Tú A và ông Lê Văn H xác định không có.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Tú A phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0014549 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự QUẬN GV. Bà Phan Thị Tú A đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì

thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND QUẬN GV;
- Chi cục THADS QUẬN GV;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

